

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỘ ĐỨC
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 17-10-2019
“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỘ ĐỨC, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Vương.

Các Hội thẩm nhân: 1. Ông Huỳnh Kim Tuấn.
2. Bà Nguyễn Thị Thu Dung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Mỹ Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 10 năm 2019, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 100/2019/TLST- HNGĐ, ngày 27 tháng 5 năm 2019, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2019/QĐXXST- HNGĐ, ngày 23 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Phạm Ngọc L, sinh năm 1979

2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 1979

Cùng địa chỉ: Khu dân cư số 16, thôn A, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

Các bên đương sự có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 13/5/2019, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn Phạm Ngọc L trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị Bích N có đăng ký kết hôn vào năm 2000 tại UBND xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc và có 03 con chung. Quá trình chung sống vợ chồng có mâu thuẫn, cãi vã nhau thường xuyên; nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, tính cách không hợp nhau. Do vậy, vợ chồng sống chung không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn, anh không còn thương vợ nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị N.

Về con chung: Có 03 con chung tên Phạm Thị Ngọc C, sinh năm 2000

hiện nay đã thành niên và đang theo học tại trường Cao Đẳng y dược Bình Dương; Phạm Thị Ngọc M, sinh ngày 02/9/2004 và Phạm Ngọc H, sinh ngày 01/5/2007. Khi ly hôn anh giao 02 con cho chị N nuôi dưỡng theo nguyện vọng của chị N và các con. Chị N yêu cầu cấp dưỡng cho con mỗi con một tháng 1.500.000 đồng, anh không đồng ý, anh chỉ cấp dưỡng cho con mỗi tháng 1.000.000 đồng/01 con chung.

Về tài sản chung: Anh và Chị N tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

* Tại bản tự khai ngày 29/5/2019 và biên bản lấy lời khai ngày 26/7/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Nguyễn Thị Bích N trình bày:

Chị và anh Phạm Ngọc L có tìm hiểu nhau, có đăng ký kết hôn vào năm 2000 nhưng không tổ chức lễ cưới. Anh, chị đã sống hạnh phúc kéo dài được 19 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là từ khi chị phát hiện anh L nhắn tin yêu thương với người phụ nữ khác vào tháng 10/2018 từ đó tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, vợ chồng vẫn đi làm chung, về ở chung nhà nhưng không có quan hệ tình cảm. Nay anh L yêu cầu ly hôn chị không đồng ý ly hôn vì chị còn thương yêu chồng con và hiện nay các con đang tuổi ăn học nên chị không đồng ý ly hôn vì chị không thể nuôi nổi 03 con ăn học.

Trường hợp anh L cương quyết ly hôn thì chị yêu cầu trực tiếp nuôi 02 con chung tên Phạm Thị Ngọc M, sinh ngày 02/9/2004; Phạm Ngọc H, sinh ngày 01/5/2007 và yêu cầu anh L cấp dưỡng cho con mỗi tháng 1.500.000 đồng/01 con chung cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chị và anh L tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án, nguyên đơn, bị đơn đều thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử tiến hành nghị án.

Về nội dung: Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 235, Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn đối với bị đơn.

Về con chung: Giao 02 con chung tên Phạm Thị Ngọc M sinh ngày 02/9/2004 và Phạm Ngọc H, sinh ngày 01/5/2007 cho bị đơn nuôi dưỡng; nguyên đơn cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi cháu một tháng 1.000.000 đồng cho đến khi 18 tuổi.

Về tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn khai tự thỏa thuận nên không xem xét.

Về nợ chung: Nguyên đơn, bị đơn khai không có nên không xem xét.
Về án phí: Nguyên đơn chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng

Tòa án thụ L đơn khởi kiện đúng trình tự thủ tục, đúng thẩm quyền, giải quyết vụ án trong thời hạn luật định; nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn Phạm N L và bị đơn Nguyễn Thị Bích N kết hôn vào năm 2000, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi, vì vậy hôn nhân của anh, chị là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, giữa nguyên đơn và bị đơn xảy ra mâu thuẫn, nguyên đơn yêu cầu ly hôn, bị đơn không đồng ý.

Nguyên đơn cho rằng trong quá trình chung sống vợ chồng bất đồng quan điểm nhau, thường xuyên cãi vã, xúc phạm đến nhau nên vợ chồng ly thân nhau từ tháng 10/2018 đến nay.

Bị đơn không đồng ý ly hôn vì còn thương yêu chồng con nhưng bị đơn cho rằng nguyên đơn có tình cảm với người phụ nữ khác về nhà không quan tâm bị đơn; bị đơn thừa nhận vợ chồng ly thân nhau từ tháng 10/2018 đến nay; trường hợp nguyên đơn cương quyết ly hôn thì bị đơn yêu cầu trực tiếp nuôi 02 con chung tên Phạm Thị Ngọc M và Phạm Ngọc H.

Xét thấy, giữa nguyên đơn và bị đơn có xảy ra mâu thuẫn và đã ly thân từ tháng 10/2018 đến nay, điều này chứng tỏ mâu thuẫn giữa nguyên đơn và bị đơn là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc nguyên đơn yêu cầu ly hôn là có căn cứ, phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

[2.2] Về con chung

Nguyên đơn và bị đơn thống nhất vợ chồng có 03 (ba) con chung tên Phạm Thị Ngọc C, sinh năm 2000 hiện nay đã thành niên và đang theo học tại trường Cao Đẳng y dược Bình Dương; Phạm Thị Ngọc M sinh ngày 02/9/2004 và Phạm Ngọc H, sinh ngày 01/5/2007.

Đối với con chung tên chung Phạm Thị Ngọc C, sinh năm 2000 đã thành niên (đủ 18 tuổi). Nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với 02 con chung tên Phạm Thị Ngọc M sinh ngày 02/9/2004 và Phạm Ngọc H, sinh ngày 01/5/2007. Nguyên đơn giao 02 con chung cho bị đơn nuôi dưỡng, bị đơn đồng ý. Theo bản tự khai ngày 10/6/2019 của cháu M, cháu H đều có nguyện vọng được ở với mẹ.

Xét thấy nguyên đơn và bị đơn đã thỏa thuận giao cháu M, cháu H cho bị đơn nuôi dưỡng và hiện nay cháu Mai, cháu H đang ở với mẹ, nên cần có sự chăm sóc của người mẹ để đảm bảo ổn định về cuộc sống và các điều kiện phát

triển về tinh thần của cháu. Căn cứ vào Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận nguyện vọng của bị đơn được chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Mai, cháu H.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Nguyên đơn tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi cháu một tháng 1.000.000đồng/tháng cho đến khi 02 (hai) con chung đủ 18 tuổi; bị đơn yêu cầu nguyên đơn cấp dưỡng nuôi con mỗi con mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi 02 (hai) con chung đủ 18 tuổi.

Bị đơn thừa nhận hiện nay nguyên đơn không có việc làm, thu nhập không ổn định. Nguyên đơn đồng ý cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 1.000.000đồng cho đến khi 02 (hai) con chung đủ 18 tuổi. Xét thấy nguyên đơn không có việc làm, thu nhập không ổn định, theo mức thu nhập bình quân của địa phương hiện nay thì việc nguyên đơn tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đồng là hợp lý. Vì vậy, buộc nguyên đơn phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 01 (một) tháng là 1.000.000đồng cho đến khi cháu M, cháu H đủ 18 tuổi.

[2.4] Về tài sản chung

Nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5] Về nợ chung

Nguyên đơn, bị đơn khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.6] Về án phí

Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[2.7] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Các Điều 28, Điều 35, Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Anh Phạm Ngọc L được ly hôn với chị Nguyễn Thị Bích N.
2. Giao con chung tên Phạm Thị Ngọc M, sinh ngày 02/9/2004 và Phạm Ngọc H, sinh ngày 01/5/2007 cho chị Nguyễn Thị Bích N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh L có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con đối

với cháu M, cháu H mỗi cháu một tháng 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*) cho đến khi cháu Mai, cháu H thành niên (đủ 18 tuổi). Thời gian cấp dưỡng từ ngày 17/10/2019. Anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Khi cần thiết một trong hai bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Anh Phạm Ngọc L phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003922, ngày 27 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Anh L còn phải tiếp tục chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 17/10/2019).

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Mộ Đức;
- Chi cục THADS huyện Mộ Đức;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Minh Vương

